

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phiên bản 9.1
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 19.02.2026
Ngày in 20.02.2026

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : n-Hexane EMPLURA®

Số sản phẩm : 1.04368
Số Danh Mục : 104368
Nhãn hiệu : Millipore
Chỉ số-Số : 601-037-00-0
REACH số : 01-2119480412-44-XXXX
Số CAS : 110-54-3

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Sản xuất hóa chất, Dung môi

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam
Lầu 9, CentrePoint
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000
VIETNAM

Địa chỉ e-mail : technicalservice@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : +65 3163 8374 (CHEMTREC)

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Chất lỏng dễ cháy, (Cấp 2) H225: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

Kích ứng da, (Cấp 2) H315: Gây kích ứng da.

Độc tính sinh sản, (Cấp 2) H361f: Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn, (Cấp 3), Hệ thần kinh trung ương H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại, (Cấp 1), Hệ thần kinh H372: Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.



Nguy hại hô hấp, (Cấp 1)

H304: Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường
thủy sinh, (Cấp 2)

H411: Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng
kéo dài.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Hình đồ cảnh báo



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225

Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

H304

Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.

H315

Gây kích ứng da.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H361f

Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản.

H372

Gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ thần kinh) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.

H411

Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P202

Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.

P210

Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P273

Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P301 + P310

NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P331

KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Hình đồ cảnh báo



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H372

Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.

H304

Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.

H361f

Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản.

Các lưu ý phòng ngừa

P202

Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.

P301 + P310

NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P331

KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.



Thông tin sinh thái học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

3.1 Chất

| | | |
|---------------------|---|--------------------------------|
| Công thức | : | C ₆ H ₁₄ |
| Trọng lượng phân tử | : | 86.18 g/mol |
| Số CAS | : | 110-54-3 |
| Số EC | : | 203-777-6 |
| Chỉ số-Số | : | 601-037-00-0 |

| Thành phần | Phân loại | Nồng độ | |
|--|--------------|---|----------|
| n-Hexane Được bao gồm trong Danh sách Ứng cử các Chất có mức Quan ngại Rất Cao (SVHC) theo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH) | | | |
| Số CAS | 110-54-3 | Flam. Liq. 2; Skin Irrit. 2; Repr. 2; STOT SE 3; STOT RE 1; Asp. Tox. 1; Aquatic Chronic 2; H225, H315, H361f, H336, H372, H304, H411 Giới hạn nồng độ: >= 5 % : STOT RE 2, H373; >= 20 % : STOT SE 3, H336; | <= 100 % |
| Số EC | 203-777-6 | | |
| Chỉ số-Số | 601-037-00-0 | | |

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sỹ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/tắm. Tham vấn bác sỹ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sỹ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cẩn thận nếu nạn nhân nôn ra. Rủi ro hít vào! Giữ lỗ thông gió thông thoáng. Có thể bị suy hô hấp sau khi hít phải chất nôn mửa. Gọi bác sỹ ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.



4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Carbon điôxít (CO₂) Bột Bột khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxít

dễ cháy

Chú ý tới ngọn lửa cháy lùi.

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ môi trường.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.



7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Phân loại bảo quản

Phân loại bảo quản theo TRGS 510: 3: Chất lỏng dễ cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp gắng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).
tiếp xúc hoàn toàn

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.4 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Camatril® (KCL 730 / Aldrich Z677442, Cỡ M)

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp gắng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).
tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 10 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ cơ thể

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A (theo DIN 3181) cho hơi của các hợp chất hữu cơ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nô.



Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất**9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

| | |
|---|--|
| a) Trạng thái vật lý | thể lỏng |
| b) Màu sắc | không màu |
| c) Mùi đặc trưng | giống hydrocacbon |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/ khoảng nóng chảy: -95.35 °C ở 1,013 hPa |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 69 °C ở 1,013 hPa |
| f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu |
| g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | Giới hạn trên của cháy nổ: 8.1 %(V) Giới hạn dưới của cháy nổ: 1.0 %(V) |
| h) Điểm cháy | -22 °C - cốc kín - c.c. |
| i) Nhiệt độ tự bốc cháy | 225 °C ở 1,013 hPa |
| j) Nhiệt độ phân hủy | chưa có dữ liệu |
| k) Độ pH | 7.0 |
| l) Độ nhớt | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: 0.3 mPa.s ở 25 °C |
| m) Độ hòa tan trong nước | 0.01 g/l ở 25 °C - ít hòa tan |
| n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước | log Pow: Khoảng 4 ở 20 °C - (Lít), Khả năng tích lũy sinh học |
| o) Áp suất hóa hơi | 175.98 hPa ở 20.0 °C |
| p) Mật độ | 0.66 g/cm ³ ở 25 °C |
| Tỷ trọng tương đối | chưa có dữ liệu |
| q) Tỷ trọng hơi tương đối | chưa có dữ liệu |
| r) Đặc điểm hạt | chưa có dữ liệu |
| s) Đặc tính cháy nổ | Không được phân loại là dễ nổ. |
| t) Đặc tính oxy hóa | không |

9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất**10.1 Khả năng phản ứng**

Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

Millipore- 1.04368

Trang 6 của 11

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Có thể phản ứng mạnh với:

Các chất oxy hóa mạnh

các oxit ni tơ

halogen

cao su

các loại chất dẻo khác nhau

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

Peroxit

(muối natri)

10.4 Các điều kiện cần tránh

Làm ẩm.

Làm ẩm.

10.5 Vật liệu không tương thích

chưa có dữ liệu

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 16,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - 4 h - 172 mg/l - hơi

Ghi chú: (RTECS)

LD50 Da - Thỏ - con đực - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Kích ứng da - 24 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Ghi chú: (Quy định (EC) Số 1272/2008, Phụ lục VI)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt - 72 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA) - Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm



Hệ thống thử nghiệm: Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: phương pháp liều gây chết trội
Loài: Chuột nhắt

Lộ trình ứng dụng: Hô hấp (hơi nước)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 478
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra quang sai nhiễm sắc thể
Loài: Chuột
Loại tế bào: Tủy xương
Lộ trình ứng dụng: Nuôi dưỡng qua ống thông
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475
Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư
chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản
Nghĩ ngờ là có hại đến khả năng sinh sản.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn
Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. - Hệ thần kinh trung ương
Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại
Hít phải - Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
- Hệ thần kinh

Nguy hại hô hấp
Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi.

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 13 Weeks - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 40 mg/kg - Mức ảnh hưởng có hại thấp nhất có thể quan sát được - 200 mg/kg

Buồn ngủ, các ảnh hưởng gây kích ứng, tình trạng lơ mơ
mê man, Buồn nôn, Mệt, Rối loạn CNS, các triệu chứng tê liệt
Rủi ro bị hiện tượng mờ dạng mây ở giác mạc.

Thờng áp dụng cho các aliphatic hydrocarbon có 6 - 18 nguyên tử cacbon có hít phải trực tiếp, đó là các bệnh chỉ có thể xảy ra ở các trường hợp rất chất tung tự). Sau khi hít thụ một lượng rất lớn: mê man.

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.



Phần 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc tính

Độc đối với cá LC50 - Pimephales promelas (cá tuế đầu to) - 2.5 mg/l - 96 h
Ghi chú: (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 2.1 mg/l - 48 h
Ghi chú: (Lít)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d
Kết quả: 98 % - Dễ phân hủy sinh học.
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F)
Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau)

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

: Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

chưa có dữ liệu

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 1208

IMDG: 1208

IATA: 1208

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: HEXANES

IMDG: HEXANES

IATA: Hexanes

Millipore- 1.04368

Trang 9 của 11

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 3

IMDG: 3

IATA: 3

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: có

IMDG Chất ô nhiễm đại dương: có

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác : chưa có dữ liệu

14.7 Vận tải hàng hải hàng rời theo các văn bản của IMO

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Phần 15: Thông tin về pháp luật**15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo:

- Luật hóa chất ngày 21/11/2007

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất

- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm

- Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10/10/2024 của Bộ Công Thương ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN

05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm

- Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27/03/2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (nếu có áp dụng)

- Hóa chất phải lập, chuyên giao phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc và lập sổ theo dõi kinh doanh tiền chất công nghiệp (nếu có áp dụng)

- Và các quy định của pháp luật có liên quan.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất**Toàn bộ nội dung các phần trình bày - H**

| | |
|-------|---|
| H225 | Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. |
| H304 | Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải. |
| H315 | Gây kích ứng da. |
| H336 | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. |
| H361f | Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản. |



H372
H373

Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2025 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

